

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
ANOVA
AGRI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L="315
Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân
Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam", O
=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
ANOVA AGRI, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0301447257, E=
phi.nguyentuan@
anovaagri.com.vn
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.02 23:07:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI
(TÊN TRƯỚC ĐÂY: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
NOVA CONSUMER)

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 60

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri (Tên trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer) (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch/Người đại diện theo pháp luật
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2026)
Bà Trần Thu Hằng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Ủy ban Kiểm toán

Bà Trần Thị Thu Thảo	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2026)
Bà Trần Thu Hằng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Mạnh Hào	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2026)
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nguyễn Hiếu Liêm.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Hiếu Liêm

Chủ tịch HĐQT kiêm

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 02 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri (Tên trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer) và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được phê duyệt ngày 02 tháng 10 năm 2026, từ trang 05 đến trang 60, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 43 – Trình bày lại số liệu báo cáo tài chính năm trước/kỳ trước trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày việc Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi cùng công ty kiểm toán này, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 02 tháng 10 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.480.164.720.178	2.209.464.033.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	100.441.831.569	274.017.374.262
1. Tiền	111		99.441.831.569	274.017.374.262
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		255.731.437.592	171.632.082.967
1. Chứng khoán kinh doanh	121		470.095	470.095
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	792.840.172.794	689.256.654.166
3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	14	(537.109.205.297)	(517.625.041.294)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.218.287.202.460	1.000.323.085.685
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	767.387.971.672	680.927.399.901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	229.788.085.554	154.823.581.724
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	277.481.738.618	213.049.911.646
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	14	(56.370.593.384)	(48.477.807.586)
IV. Hàng tồn kho	140	11	540.784.917.324	475.105.439.998
1. Hàng tồn kho	141		542.320.068.116	476.269.152.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.535.150.792)	(1.163.712.064)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		324.794.598.230	262.192.213.182
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	12.1	324.794.598.230	262.192.213.182
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		40.124.733.003	26.193.837.053
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	13.686.960.207	4.043.847.290
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		5.809.100.721	2.268.552.966
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	24	20.628.672.075	19.881.436.797

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.571.878.548.650	1.554.448.137.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		295.560.339.137	270.282.951.625
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9	132.000.000.000	132.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	10	163.560.339.137	138.282.951.625
II. Tài sản cố định	220		780.880.407.001	815.590.594.549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	663.592.987.179	695.726.971.754
- Nguyên giá	222		1.386.299.351.480	1.384.691.563.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(722.706.364.301)	(688.964.592.237)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	19.508.374.142	20.523.825.866
- Nguyên giá	225		26.005.404.773	26.005.404.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.497.030.631)	(5.481.578.907)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	97.779.045.680	99.339.796.929
- Nguyên giá	228		163.812.087.207	161.462.087.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.033.041.527)	(62.122.290.278)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		114.849.399.003	79.049.084.901
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		114.849.399.003	79.049.084.901
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	12.1	9.160.078.247	7.056.095.241
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	12.2	105.689.320.756	71.992.989.660
- Nguyên giá	234		168.059.605.791	165.834.642.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		(62.370.285.035)	(93.841.652.456)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	18	61.768.903.451	63.310.903.451
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		16.935.886.364	16.935.886.364
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		44.833.017.087	46.375.017.087
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	7	74.047.365.203	85.846.944.420
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262		42.411.455.416	54.974.455.483
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		68.123.284.778	68.123.284.778
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(40.902.729.916)	(37.250.795.841)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		4.415.354.925	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		244.772.134.855	240.367.658.504
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	158.449.736.655	160.078.792.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	19	10.068.323.011	9.688.449.234
3. Lợi thế thương mại	279	20	76.254.075.189	70.600.416.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		4.052.043.268.828	3.763.912.170.597

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			(Trình bày lại)	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.969.095.508.005	1.722.991.546.841
I. Nợ ngắn hạn	310		1.930.433.423.227	1.682.918.145.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	353.384.298.172	224.547.407.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	55.543.368.854	25.578.777.052
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	23	28.841.127.239	11.406.274.836
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	24	25.093.891.005	24.126.507.126
5. Phải trả người lao động	315		23.896.420.420	25.027.507.541
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	25	107.797.859.949	95.684.953.844
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		435.002.715	37.347.760
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	26	96.229.517.559	75.751.598.909
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	28	1.226.607.139.731	1.197.089.021.833
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	27	12.604.797.583	3.668.748.624
II. Nợ dài hạn	330		38.662.084.778	40.073.401.320
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		92.733.112	78.550.400
2. Phải trả dài hạn khác	338		280.000.000	280.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	28	-	709.699.895
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	19	31.571.268.911	32.654.052.745
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343		6.718.082.755	6.351.098.280
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	29	2.082.947.760.823	2.040.920.623.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
2. Thặng dư vốn	412		426.598.785.061	426.598.785.061
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.431.660.644	72.502.285.340
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		326.897.248.949	285.121.863.387
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		244.225.854.785	146.904.061.767
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		82.671.394.164	138.217.801.620
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		61.948.970.783	62.626.594.582
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.052.043.268.828	3.763.912.170.597

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm
Người lập biểu



Nguyễn Hiếu Liêm
Chủ tịch HĐQT kiêm
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 02 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	2.895.770.102.917	2.437.437.684.542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	216.919.100.874	183.477.564.164
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp (10=01-02)	10		2.678.851.002.043	2.253.960.120.378
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	33	2.222.858.796.791	1.834.579.078.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		455.992.205.252	419.381.042.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	35	10.794.501.642	6.752.355.859
7. Chi phí tài chính	23	36	64.068.326.883	50.965.875.120
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		44.128.630.233	35.821.666.389
8. Chi phí bán hàng	25	37	170.132.428.271	143.444.837.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	114.049.991.158	102.899.789.219
10. Phần lãi trong công ty liên kết	27	7	11.551.444.705	13.151.992.340
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	30		130.087.405.287	141.974.888.392
12. Thu nhập khác	31		2.151.551.586	1.020.464.573
13. Chi phí khác	32		1.013.216.316	264.161.988
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.138.335.270	756.302.585
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		131.225.740.557	142.731.190.977
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	33.212.498.741	12.780.644.366
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.462.657.611)	(1.890.845.198)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		99.475.899.427	131.841.391.809
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		82.671.394.164	124.608.025.795
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.804.505.263	7.233.366.014
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	533	804


Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm
Người lập biểu


Nguyễn Hiếu Liêm
Chủ tịch HĐQT kiêm
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 02 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	131.225.740.557	142.731.190.977
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	02	46.812.293.492	47.765.577.196
Các khoản dự phòng	03	31.767.307.079	13.764.463.642
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.151.309.562)	6.659.793.990
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(16.734.963.333)	(18.205.496.609)
Chi phí đi vay	06	44.129.753.176	35.821.666.389
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	236.048.821.409	228.537.195.585
Thay đổi các khoản phải thu	09	(209.870.817.581)	(44.803.775.228)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(155.632.378.898)	52.948.423.359
Thay đổi các khoản phải trả	11	171.007.452.135	52.760.663.252
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(8.014.056.800)	24.917.850.516
Chi phí đi vay đã trả	14	(30.504.004.119)	(20.331.821.813)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.269.498.682)	(16.585.481.097)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.989.101.154)	(15.400.805.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(63.223.583.690)	262.042.248.944
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.859.749.635)	(1.800.094.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	212.962.963
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(138.215.354.925)	(23.226.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.400.000.000	19.572.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.169.954.861)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.703.671.252	10.243.542.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(122.141.388.169)	5.002.411.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.589.453.193.448	1.311.773.023.036
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.557.133.496.347)	(1.531.598.306.448)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.796.399.598)	(2.617.079.598)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.772.634.933)	(10.660.604.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.750.662.570	(233.102.967.962)
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(173.614.309.289)	33.941.691.982
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	274.017.374.262	114.424.543.373
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	38.766.596	(22.491.305)
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	100.441.831.569	148.343.744.050

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm
Người lập biểu kiểm



Nguyễn Hiếu Liêm
Chủ tịch HĐQT kiêm
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 02 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri (tên trước đây: Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer) ("Công ty mẹ") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 02 tháng 7 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) từ ngày 26 tháng 10 năm 2023, mã chứng khoán giao dịch là "NCG" theo Quyết định số 1124/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang và Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 65,61% và 13,72% vốn cổ phần của Công ty mẹ. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp của các cổ đông được trình bày tại Thuyết minh số 29.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại số đường 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.961 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.994 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các công ty trong Tập đoàn hoạt động kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cồn và CO₂; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp; bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Nơi thành lập và hoạt động
		Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
		%	%	%	%	
Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất, kinh doanh và giá công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.	99,99	99,99	99,99	99,99	Cụm Công nghiệp Tập đoàn Anova, Ấp 4, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
Tổng công ty Mía Đường II – CTCP	Chế biến các sản phẩm cồn, CO2, kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.	94,96	94,96	94,96	94,96	54-56 Lê Quốc Hưng, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET	Mua bán, sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, thủy tinh, kinh doanh bất động sản.	99,67	99,67	99,67	99,67	Cụm Công nghiệp Tập đoàn Anova, xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chăn nuôi gia súc.	99,84	99,84	99,84	99,84	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến nông nghiệp/chăn nuôi.	57,00	57,00	57,00	57,00	36 Đại lộ Độc Lập, KCN Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thức ăn thú y, thuốc thú y thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc, hóa chất.	99,556	99,556	99,556	99,556	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Anova Biotech	Mua bán thuốc thú y, vắc-xin thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thuốc thú y thủy sản.	99,80	99,80	99,80	99,80	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản và các loại hóa chất, phụ gia thức ăn gia súc.	85,83	85,83	85,83	85,83	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty TNHH Asian PacificXo (*)	Bán buôn thực phẩm.	99,89	99,89	99,89	99,89	5.07 Khu chung cư kết hợp thương mại, 27 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Nơi thành lập và hoạt động
		Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
		%	%	%	%	
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.	99,39	99,50	99,39	99,50	Lô M, Đường số 10, Cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Quốc Tế	Cung cấp nguyên liệu phục vụ cho các ngành công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và mỹ phẩm.	69,92	70,00	-	-	Ngách 102/62, đường Trường Chinh, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Công ty liên kết						
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi.	30,00	30,00	30,00	30,00	2/3 KP4 Tầng Nhon Phú, khu phố 19, phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VetVaCo	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, xuất nhập thuốc thú y.	23,84	23,84	23,84	23,84	Km 18, Quốc lộ 32, xã Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa (Công ty liên kết trực tiếp của Tổng công ty Mía Đường II – CTCP)	Sản xuất và buôn bán đường ăn.	20,66	21,76	20,66	21,76	Khu vực 1, xã Hiệp Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 12/2026/NQ/ĐHĐCĐ-NCG ngày 29 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty mẹ tại Công ty TNHH Asian PacificXo. Sau khi hoàn tất giao dịch chuyển nhượng, Công ty mẹ sẽ không còn nắm giữ bất kỳ phần vốn góp nào tại Công ty TNHH Asian PacificXo. Tính đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty mẹ đang trong quá trình tìm kiếm và làm việc với các nhà đầu tư tiềm năng để thực hiện giao dịch chuyển nhượng. Công ty mẹ chưa ký kết bất kỳ hợp đồng chuyển nhượng hoặc thỏa thuận ràng buộc nào liên quan đến việc chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là dữ liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là dữ liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Một số dữ liệu tương ứng của kỳ báo cáo trước được phân loại và trình bày lại tại Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 43.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán/năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như bên dưới:

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (số liệu đã trình bày theo Thông tư 202)	Phân loại lại	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (số liệu phân loại lại theo Thông tư 43)
TÀI SẢN			
TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	35.826.588.043	716.161.283.873	751.987.871.916
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	(510.757.839.070)	(510.757.839.070)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	639.713.943.458	(639.713.943.458)	-
Phải thu ngắn hạn khác	289.497.252.061	(76.447.340.415)	213.049.911.646
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(526.249.941.932)	510.757.839.070	(15.492.102.862)
Hàng tồn kho	745.517.460.485	(269.248.308.423)	476.269.152.062
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	262.192.213.182	262.192.213.182
TÀI SẢN DÀI HẠN			
Tài sản cố định hữu hình	696.011.188.955	(284.217.201)	695.726.971.754
- Nguyên giá	1.391.450.233.091	(6.758.669.100)	1.384.691.563.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	(695.439.044.136)	6.474.451.899	(688.964.592.237)
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	-	79.049.084.901	79.049.084.901
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	-	7.056.095.241	7.056.095.241
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	-	71.992.989.660	71.992.989.660
- Nguyên giá	-	165.834.642.116	165.834.642.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	(93.841.652.456)	(93.841.652.456)
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	231.787.565.231	(71.708.772.459)	160.078.792.772
NỢ PHẢI TRẢ			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	11.406.274.836	11.406.274.836
Phải trả ngắn hạn khác	87.157.873.745	(11.406.274.836)	75.751.598.909

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tập đoàn đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Tập đoàn có cam kết gánh lỗ cho công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Tập đoàn đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tập đoàn chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Tập đoàn, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày hợp nhất như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") và các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tập đoàn không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi Tập đoàn nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tập đoàn có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản sinh học

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Trước giai đoạn trưởng thành

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giai đoạn trưởng thành

Tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này cho đến giai đoạn trưởng thành.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Chi phí chăm trong kỳ được phân bổ cho các tài sản sinh học liên quan (tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra) căn cứ vào đặc điểm, tính chất cũng như yêu cầu quản lý, cách thức thu hồi lợi ích kinh tế các tài sản sinh học của doanh nghiệp.

Tài sản sinh học khác

Tài sản sinh học bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần hoặc tài sản sinh học mới được tạo ra từ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các tài sản sinh học đó.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 52
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	2 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	2 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	4 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và thương hiệu được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 42 đến 44,8 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

Thương hiệu được xác định khi mua lại Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm:

Tiền thuê đất, phí cơ sở hạ tầng

Tiền thuê đất, phí cơ sở hạ tầng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất, phí cơ sở hạ tầng đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 40 đến 44 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí bảo hiểm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tập đoàn đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tập đoàn. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Dự phòng phải thu khó đòi

Tập đoàn ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên tuổi nợ quá hạn và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng trên cơ sở tuổi nợ quá hạn.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

• Từ 06 tháng đến dưới 01 năm:	30% giá trị khoản nợ;
• Từ 01 năm đến dưới 02 năm:	50% giá trị khoản nợ;
• Từ 02 năm đến dưới 03 năm:	70% giá trị khoản nợ;
• Từ 03 năm trở lên:	100% giá trị khoản nợ.

Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc gặp các khó khăn tương tự, mức dự phòng được ước tính trên cơ sở khả năng tổn thất có thể phát sinh.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn được ghi nhận khi có bằng chứng cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị hoặc đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ. Mức dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi ước tính của khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo.

Việc đánh giá tổn thất được thực hiện dựa trên tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, khả năng tạo dòng tiền trong tương lai và giá trị tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư, cùng với các yếu tố kinh tế và thị trường có liên quan. Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị có lỗ lũy kế, âm vốn chủ sở hữu hoặc gặp khó khăn đáng kể trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Tập đoàn xem xét trích lập dự phòng tương ứng với mức tổn thất dự kiến nhằm phản ánh đầy đủ rủi ro mất vốn của khoản đầu tư.

Việc xác định dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các xét đoán và ước tính quan trọng dựa trên những thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Theo đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có sự thay đổi về tình hình tài chính của đơn vị nhận đầu tư, điều kiện thị trường hoặc các yếu tố kinh tế khác trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh phù hợp giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	717.299.975	321.010.999
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.724.531.594	273.696.363.263
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
	100.441.831.569	274.017.374.262

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	32.213.451.685	48.556.260.797
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	29.021.711.382	198.789.368.329
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	18.392.794.381	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	16.455.428.254	20.123.988.147
Các ngân hàng khác	2.641.145.892	6.226.745.990
	98.724.531.594	273.696.363.263

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 28, Tập đoàn đã cầm cố số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn trị giá 18.389.286.882 đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) để bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số MPH.DN.2618.170326.

Chi tiết các khoản tương đương tiền theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn (i)	1.000.000.000	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất được hưởng 4,75%/năm.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
	Giá gốc/Giá trị	VND
	có thể thu hồi	Giá gốc/Giá trị
		có thể thu hồi
a) Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	76.863.999.998	25.364.164.384
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	31.029.763.933	10.863.926.125
Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực	29.258.632.878	-
Cho vay (ii)		
Công ty Cổ phần Cụm công nghiệp Anova	625.322.907.943	623.092.978.025
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	13.909.085.216	13.909.085.216
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	7.738.209.784	7.557.432.935
Công ty Cổ phần Phát triển Nam Kỳ	6.054.327.285	5.882.858.300
Công ty Cổ phần HKV	2.663.245.757	2.586.209.181
	792.840.172.794	689.256.654.166

b) Dài hạn

Cho vay

Trương Ngọc Bảo Trân	4.415.354.925	-
(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 9%/năm.		
(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đây là các khoản cho vay với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6%/năm) với lãi vay được thanh toán vào ngày đáo hạn.		

Đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	%	VND		%	VND	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	
Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	30,00%	14.821.385.049		30,00%	14.821.385.049	49.192.377.203
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	23,84%	28.733.839.420		23,84%	28.733.839.420	5.782.078.280
Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	20,66%	12.496.183.953		20,66%	12.496.183.953	-
		56.051.408.422			56.051.408.422	54.974.455.483

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ kế toán được trình bày như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Số dư đầu kỳ		
Phần lãi trong liên kết	54.974.455.483	54.605.690.096
Nhận cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	11.551.444.705	13.151.992.340
	(24.114.444.772)	(23.740.688.788)
Số dư cuối kỳ	42.411.455.416	44.016.993.648

Đầu tư vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	33.530.784.778	27.220.554.863	(6.310.229.916)	33.530.784.778	30.872.488.937	(2.658.295.841)
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	34.592.500.000	(*)	(34.592.500.000)	34.592.500.000	(*)	(34.592.500.000)
	68.123.284.778	27.220.554.863	(40.902.729.916)	68.123.284.778	30.872.488.937	(37.250.795.841)

(*) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương NAVETCO được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM). Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("ngày định giá") được xác định theo phương thức bình quân giá trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Theo đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Không hoạt động	Không hoạt động

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu bên thứ ba		
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ Cao Bình An	48.582.743.211	53.646.029.888
Khác	429.050.609.147	335.924.907.914
b. Phải thu bên liên quan		
(Thuyết minh số 41)	289.754.619.314	291.356.462.099
	767.387.971.672	680.927.399.901

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Bunge SA	63.960.124.412	3.845.322.250
Bunge Usa Grain., LLC	28.365.387.218	-
Louis Dreyfus Company Asia Pte., Ltd	17.618.208.957	58.354.380.208
Hong Kong JF Agriculture Co., Ltd	-	25.507.284.000
Khác	99.613.646.783	46.885.877.082
Trả trước các bên liên quan (Thuyết minh số 41)	20.230.718.184	20.230.718.184
	229.788.085.554	154.823.581.724
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	132.000.000.000	132.000.000.000
(Thuyết minh số 41) (*)		

(*) Đây là khoản ứng trước của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn Vet cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo Hợp đồng nguyên tắc số 0111/HTPP-AFF/2022 ngày 01 tháng 11 năm 2022 về phân phối hàng hoá, phát triển sản phẩm và phát triển hệ thống phân phối với thời hạn kể từ ngày ký đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và được gia hạn thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2028 theo Phụ lục số 01 ngày 28 tháng 12 năm 2023.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược (*)	214.725.940.000	171.005.440.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	25.141.944.772	1.027.500.000
Phải thu liên quan hợp tác kinh doanh (**)	20.802.985.030	20.802.985.030
Khác	16.810.868.816	20.213.986.616
	277.481.738.618	213.049.911.646
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (***)	163.560.339.137	138.282.951.625
Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan (Thuyết minh số 41)	138.338.254.448	51.413.809.676

(*) Chi tiết các khoản ký quỹ và ký cược:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Đặt cọc mua cổ phần (i)	193.743.000.000	150.000.000.000
Đặt cọc mua bán tài sản (ii)	20.500.000.000	20.500.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	482.940.000	505.440.000
	214.725.940.000	171.005.440.000

(i) Chi tiết cho các khoản mục đặt mua cổ phần:

- Theo Thỏa thuận hứa mua, hứa bán phần vốn góp ngày 20 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET và Công ty Cổ phần Đầu tư Tiêu dùng, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET đã đặt cọc số tiền 130.000.000.000 đồng để mua lại toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Tiêu dùng tại Công ty Cổ phần Nova Nutrition & Wellness, tương đương tỷ lệ sở hữu 99,92%. Thỏa thuận này được gia hạn theo Phụ lục số 02 ngày 19 tháng 12 năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn không còn định hướng tiếp tục thực hiện giao dịch mua lại số cổ phần nêu trên. Do đó, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET đang thực hiện đàm phán với Công ty Cổ phần Đầu tư Tiêu dùng nhằm thu hồi khoản tiền đặt cọc đã thanh toán.

- Theo Hợp đồng đặt cọc số 01/HĐĐC/MĐII-BPPL ký tháng 6 năm 2026 giữa Tổng Công ty Mía Đường II - Công ty Cổ phần và ông Bùi Phan Phú Lộc. Tổng Công ty Mía Đường II - Công ty Cổ phần đã đặt cọc số tiền 43.743.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng 6.655.255 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Amazon Việt, tương đương 60,502% vốn điều lệ của công ty này. Khoản tiền đặt cọc sẽ được căn trừ vào giá trị thanh toán chuyển nhượng khi các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần chính thức.

- Theo Hợp đồng đặt cọc số 01/2025/HĐC/BLUE_SGV ngày 30 tháng 12 năm 2025 giữa Công ty TNHH Blue Ivy và Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET về việc nhận chuyển nhượng 2.479.504 cổ phần phổ thông mà Công ty TNHH Blue Ivy đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova (tương đương tỷ lệ 99,98% vốn điều lệ) với khoản đặt cọc trị giá 20.000.000.000 đồng.

(ii) Theo Hợp đồng đặt cọc số 30.12/2025/HĐĐC/FARM-AABD ngày 30 tháng 12 năm 2025 giữa Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương và Công ty Cổ phần Anova Farm về việc mua bán các tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương, Công ty Cổ phần Anova Farm đã đặt cọc số tiền 20.500.000.000 đồng. Khoản tiền đặt cọc sẽ được căn trừ vào giá trị thanh toán khi các bên ký kết Hợp đồng mua bán tài sản chính thức. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, hợp đồng mua bán vẫn đang được thực hiện.

(**) Khoản mục này phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh số 01-2021/HDNT/NVP-AC ngày 07 tháng 5 năm 2021. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn không còn định hướng tiếp tục thực hiện hoạt động hợp tác đầu tư nêu trên và đang thực hiện việc thu hồi.

(***) Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn chủ yếu phục vụ thuê trại chăn nuôi chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Nguyễn Thị Hồng Thắm	17.064.000.000	17.064.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Quảng Sơn	49.140.000.000	49.140.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	18.797.000.000	-
Khác	78.559.339.137	72.078.951.625
	163.560.339.137	138.282.951.625

11. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	(Trình bày lại)
			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	24.427.225.310	-	34.516.460.743
Nguyên liệu, vật liệu	301.196.749.327	(478.041.800)	299.632.208.511
Công cụ, dụng cụ	10.431.626.023	-	9.474.461.872
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.156.530.527	-	1.626.002.149
Sản phẩm	38.628.283.402	(212.017.812)	33.205.314.094
Hàng hoá	155.479.653.527	(845.091.180)	97.814.704.693
	542.320.068.116	(1.535.150.792)	476.269.152.062
			(1.163.712.064)

Trong kỳ, Tập đoàn đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 371.438.728 đồng (kỳ trước: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.197.046.874 đồng).

12. TÀI SẢN SINH HỌC

12.1 Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc/	(Trình bày lại)
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc/
		Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần		
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	324.794.598.230	262.192.213.182
2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	9.160.078.247	7.056.095.241
	333.954.676.477	269.248.308.423

Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành của Tập đoàn chủ yếu bao gồm lợn hậu bị, lợn thịt và lợn con:

- Lợn thịt là đàn lợn được nuôi dưỡng từ giai đoạn sau cai sữa hoặc sau giai đoạn chọn lọc giống đến khi đạt trọng lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ mục đích tiêu thụ. Giá trị lợn thịt được xác định trên cơ sở các chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình chăn nuôi, bao gồm chi phí con giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung liên quan được phân bổ hợp lý theo quy trình sản xuất của Tập đoàn. Trong suốt quá trình nuôi dưỡng, các chi phí phát sinh được ghi nhận vào giá trị tài sản sinh học theo nhóm Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần.

- Lợn hậu bị (Lợn chưa trưởng thành) là đàn lợn đang trong giai đoạn nuôi dưỡng để phát triển thành lợn nái/lợn đực giống phục vụ hoạt động sinh sản trong các kỳ tiếp theo. Lợn hậu bị chưa tham gia sinh sản nên chi phí phát sinh trong quá trình nuôi dưỡng gồm chi phí con giống, thức ăn, thuốc thú y, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung liên quan được tập hợp vào giá trị tài sản sinh học. Khi lợn hậu bị đạt tiêu chuẩn kỹ thuật để đưa vào khai thác sinh sản, giá trị lũy kế được kết chuyển sang nhóm Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành.

- Lợn con là sản phẩm sinh học được tạo ra từ đàn lợn nái sinh sản, bao gồm lợn con theo mẹ và lợn con cai sữa đang trong giai đoạn nuôi dưỡng ban đầu trước khi chuyển sang giai đoạn nuôi thịt, tuyển chọn làm lợn hậu bị hoặc xuất bán. Giá trị lợn con được xác định trên cơ sở chi phí trực tiếp và chi phí chung liên quan đến quá trình sinh sản, chăm sóc và nuôi dưỡng trong kỳ. Các chi phí phát sinh cho đàn lợn được phân bổ hợp lý căn cứ vào đặc điểm chăn nuôi, định mức kỹ thuật và dữ liệu sản xuất thực tế của Tập đoàn.

Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc trong kỳ: Chi phí chăm sóc và nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ được tập hợp theo từng trang trại, đàn vật nuôi hoặc nhóm tài sản sinh học có tính chất tương đồng. Đối với chi phí thức ăn, chi phí thuốc thú y, chi phí khấu hao đàn giống liên quan trực tiếp đến từng nhóm tài sản sinh học lợn hậu bị, lợn con, lợn nái sinh sản hoặc lợn thương phẩm, chi phí được ghi nhận trực tiếp cho nhóm tài sản tương ứng. Đối với chi phí chung phát sinh đồng thời cho nhiều nhóm tài sản sinh học và sản phẩm nông nghiệp, Tập đoàn phân bổ theo tiêu thức phù hợp như số lượng đầu con, trọng lượng, ngày nuôi, định mức tiêu hao hoặc chi phí thực tế phát sinh, đảm bảo phản ánh hợp lý giá trị tài sản sinh học và giá thành sản phẩm nông nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Anova Farm đã ký Hợp đồng đặt cọc với Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương để nhận chuyển nhượng đàn bò sữa phục vụ hoạt động chăn nuôi. Công ty Cổ phần Anova Farm đã thanh toán khoản đặt cọc 20.500.000.000 đồng để bảo đảm việc giao kết và thực hiện hợp đồng mua bán tài sản. Giá trị chuyển nhượng chính thức sẽ được xác định khi các bên hoàn tất thẩm định và ký kết hợp đồng mua bán tài sản.

12.2 Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Heo bố mẹ
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	165.834.642.116
Tăng trong kỳ	61.457.004.535
Thanh lý, nhượng bán	(59.232.040.860)
Số dư cuối kỳ	168.059.605.791
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	93.841.652.456
Khấu hao trong kỳ	22.909.298.375
Thanh lý, nhượng bán	(54.380.665.796)
Số dư cuối kỳ	62.370.285.035
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	71.992.989.660
Tại ngày cuối kỳ	105.689.320.756

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản sinh học bao gồm các tài sản sinh học đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.940.311.840 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 35.630.282.469 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 28, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản sinh học cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại.

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	3.248.043.787	2.499.742.822
Chi phí mua bảo hiểm	1.528.636.370	1.017.247.975
Khác	8.910.280.050	526.856.493
	13.686.960.207	4.043.847.290
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	59.702.352.810	60.744.923.112
Phí thuê bến thủy nội địa	45.492.480.000	46.252.800.000
Phí cơ sở hạ tầng	36.994.529.220	37.609.211.166
Công cụ dụng cụ	6.295.485.598	5.158.459.783
Chi phí mua bảo hiểm	330.824.100	688.769.796
Khác	9.634.064.927	9.624.628.915
	158.449.736.655	160.078.792.772

14. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
			VND			VND
a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	40.328.950.871	19.676.401.787	(20.652.549.084)	39.991.770.907	20.923.416.711	(19.068.354.196)
Công ty Cổ phần HKV	20.802.985.030	-	(20.802.985.030)	20.802.985.030	6.240.895.509	(14.562.089.521)
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	2.228.890.500	-	(2.228.890.500)	2.228.890.500	-	(2.228.890.500)
Công ty Cổ phần Đại Nam Ong Biển	6.910.000.000	-	(6.910.000.000)	6.910.000.000	-	(6.910.000.000)
Công ty TNHH Liên doanh Topcake	3.197.700.000	-	(3.197.700.000)	3.197.700.000	-	(3.197.700.000)
Khác	2.761.990.597	183.521.827	(2.578.468.770)	2.587.351.619	76.578.250	(2.510.773.369)
	76.230.516.998	19.859.923.614	(56.370.593.384)	75.718.698.056	27.240.890.470	(48.477.807.586)
b. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Cụm công nghiệp Anova	538.386.543.226	13.571.600.000	(524.814.943.226)	543.065.683.831	35.750.881.530	(507.314.802.301)
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	13.909.085.216	7.630.159.649	(6.278.925.567)	10.531.000.000	5.265.500.000	(5.265.500.000)
Công ty Cổ phần HKV	2.586.209.181	1.810.346.427	(775.862.754)	-	-	-
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	7.368.021.701	2.128.547.951	(5.239.473.750)	7.183.891.634	2.139.152.641	(5.044.738.993)
	562.249.859.324	25.140.654.027	(537.109.205.297)	560.780.575.465	43.155.534.171	(517.625.041.294)

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	623.049.676.767	680.024.105.172	43.623.324.742	33.333.023.450	4.661.433.860	1.384.691.563.991
Mua trong kỳ	177.120.000	729.563.320	1.685.172.796	1.286.893.519	-	3.878.749.635
Thanh lý, nhượng bán	-	(772.356.109)	(1.498.606.037)	-	-	(2.270.962.146)
Số dư cuối kỳ	623.226.796.767	679.981.312.383	43.809.891.501	34.619.916.969	4.661.433.860	1.386.299.351.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	258.709.678.879	373.942.204.587	26.155.611.232	26.709.475.667	3.447.621.872	688.964.592.237
Khấu hao trong kỳ	13.326.111.994	19.997.414.887	1.446.357.822	1.140.107.847	102.741.660	36.012.734.210
Thanh lý, nhượng bán	-	(772.356.109)	(1.498.606.037)	-	-	(2.270.962.146)
Số dư cuối kỳ	272.035.790.873	393.167.263.365	26.103.363.017	27.849.583.514	3.550.363.532	722.706.364.301
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	364.339.997.888	306.081.900.585	17.467.713.510	6.623.547.783	1.213.811.988	695.726.971.754
Tại ngày cuối kỳ	351.191.005.894	286.814.049.018	17.706.528.484	6.770.333.455	1.111.070.328	663.592.987.179

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có tài sản cố định hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

Như trình bày tại Thuyết minh số 28, Tập đoàn đã thể chấp nhà xưởng và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 539.589.674.427 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 595.747.657.900 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 174.143.705.974 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 146.032.511.400 đồng).



16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	26.005.404.773
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	5.481.578.907
Khấu hao trong kỳ	1.015.451.724
Số dư cuối kỳ	6.497.030.631
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	20.523.825.866
Tại ngày cuối kỳ	19.508.374.142

Chi tiết tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên:

	Số dư cuối kỳ VND		Số dư đầu kỳ VND	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Dây chuyền rửa, rung ráo, sấy và làm nguội xúc xích	5.427.999.999	4.148.988.507	5.427.999.999	4.336.160.919
Hệ thống nổi tiết trùng và thiết bị phụ trợ	2.983.381.752	2.276.337.523	2.983.381.752	2.379.807.409
Máy cắt quét thịt, model ZZB-525	2.955.416.667	2.242.639.706	2.955.416.667	2.346.948.530
	11.366.798.418	8.667.965.736	11.366.798.418	9.062.916.858

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 2022-00345-000 ngày 04 tháng 01 năm 2023, Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm - Công ty con gián tiếp của Tập đoàn được quyền mua tài sản/gia hạn hợp đồng thuê khi kết thúc thời hạn thuê.

17. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	98.094.865.106	20.033.222.101	43.334.000.000	161.462.087.207
Tăng trong kỳ	-	2.350.000.000	-	2.350.000.000
Số dư cuối kỳ	98.094.865.106	22.383.222.101	43.334.000.000	163.812.087.207
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	28.246.767.546	18.708.622.732	15.166.900.000	62.122.290.278
Khấu hao trong kỳ	1.154.642.124	589.409.125	2.166.700.000	3.910.751.249
Số dư cuối kỳ	29.401.409.670	19.298.031.857	17.333.600.000	66.033.041.527
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	69.848.097.560	1.324.599.369	28.167.100.000	99.339.796.929
Tại ngày cuối kỳ	68.693.455.436	3.085.190.244	26.000.400.000	97.779.045.680

Chi tiết tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	VND		VND	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất thừa BE 722557, số 234	65.351.505.421	47.970.748.922	65.351.505.421	48.755.011.844
Thương hiệu Bé Khỏe	26.511.000.000	15.906.600.000	26.511.000.000	17.232.150.000
Quyền sử dụng đất thừa số 231 và 232	20.977.626.551	13.998.081.659	20.977.626.551	14.232.032.885
Phần mềm kế toán ERP	16.900.206.650	2.219.444.444	14.550.206.650	-
Thương hiệu Xuxifarm	16.823.000.000	10.093.800.000	16.823.000.000	10.934.950.000
	146.563.338.622	90.188.675.025	144.213.338.622	91.154.144.729

Như trình bày tại Thuyết minh số 28, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 68.693.455.436 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 69.848.097.560 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.748.503.023 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 15.148.984.288 đồng).

18. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Công trình Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	16.935.886.364	16.935.886.364
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	43.128.097.087	43.128.097.087
Khác	1.704.920.000	3.246.920.000
	44.833.017.087	46.375.017.087

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10.068.323.011	9.688.449.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(31.571.268.911)	(32.654.052.745)
	(21.502.945.900)	(22.965.603.511)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thông thường	20%	20%
- Thuế suất ưu đãi	17%	17%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế suất thông thường	5.757.721.737	6.120.840.170
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu thương mại	1.402.194.853	1.402.194.853
Chi phí hội nghị khách hàng	525.000.000	525.000.000
Chi phí hoàn nguyên	518.262.515	518.262.515
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	344.969.021	344.969.021
Trợ cấp thôi việc	353.456.990	353.456.990
Các chi phí trích trước khác	2.613.838.358	2.976.956.791
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế suất ưu đãi	4.310.601.274	3.567.609.064
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu thương mại	3.946.785.561	3.203.793.351
Các chi phí trích trước khác	363.815.713	363.815.713
	10.068.323.011	9.688.449.234

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	31.571.268.911	32.654.052.745
Các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con và liên kết	20.743.315.686	21.092.711.407
Định giá lại giá trị hợp lý khi đầu tư vào công ty con	10.766.415.573	12.023.698.736
Các khoản chênh lệch khác	61.537.652	(462.357.398)
	31.571.268.911	32.654.052.745

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

Các khoản chi phí lãi vay không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ được phép chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong thời hạn 05 năm liên tiếp, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh. Giá trị chi phí lãi vay thực tế được chuyển để khấu trừ cho mục đích thuế phụ thuộc vào kết quả kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế và các khoản chi phí lãi vay không được trừ nêu trên do Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng khả năng phát sinh đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch này hiện chưa chắc chắn.

20. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Lợi thể thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	147.611.676.016
Tăng do mua công ty con (*)	11.527.015.000
Số dư cuối kỳ	159.138.691.016
GIÁ TRỊ PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	77.011.259.518
Phân bổ trong kỳ	5.873.356.309
Số dư cuối kỳ	82.884.615.827
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	70.600.416.498
Tại ngày cuối kỳ	76.254.075.189

(*) Trong kỳ, Tập đoàn phát sinh lợi thể thương mại từ việc mua Công ty con - Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Quốc Tế.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Da Nguyễn Hồng	56.214.757.227	-
Infoark Industry Co., Limited	26.665.140.770	11.309.501.434
Công ty TNHH Nhiều Lộc	17.332.370.481	21.150.122.051
Khác	251.880.740.477	190.864.626.343
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 41)	1.291.289.217	1.223.158.168
	353.384.298.172	224.547.407.996

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Công ty TNHH Grainland Việt Nam	30.546.000.000	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	16.999.941.960	16.999.941.960
Khác	7.997.426.894	8.578.835.092
	55.543.368.854	25.578.777.052

23. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Công ty Philviet Agricultural (Thuyết minh số 41)	28.621.685.309	11.186.832.906
Khác	219.441.930	219.441.930
	28.841.127.239	11.406.274.836

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong kỳ của Tập đoàn như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải thu/	Số đã thực thu/	Số cuối kỳ
	VND	nộp trong kỳ	nộp trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	5.153.328.997	49.100.145.578	49.989.830.506	4.263.644.069
Thuế thu nhập cá nhân	2.025.420.571	13.262.858.290	13.603.871.396	1.684.407.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.629.293.190)	33.212.498.741	32.269.498.682	(1.686.293.131)
Thuế nhà đất	-	1.203.980.400	601.990.200	601.990.200
Các loại thuế khác	(304.386.049)	2.056.891.069	2.151.034.693	(398.529.673)
	4.245.070.329	98.836.374.078	98.616.225.477	4.465.218.930
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19.881.436.797			20.628.672.075
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	24.126.507.126			25.093.891.005

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thức ăn chăn nuôi: Không chịu thuế
- Thành phẩm xuất khẩu: 0%
- Hàng nông sản, thuốc chữa bệnh, và phòng bệnh thú y: 5%
- Hàng hóa khác bán trong nội địa: 8% và 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.



25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu thương mại	75.421.902.005	69.707.164.958
Chi phí hội nghị khách hàng	6.668.916.071	3.500.000.000
Hỗ trợ công tác viên Đại lý	4.240.159.693	2.725.314.334
Chi phí thuê đất	2.457.887.833	2.457.887.833
Chi phí lãi vay phải trả	1.822.938.769	1.989.352.037
Phạt chậm trả	625.994.519	804.361.076
Khác	16.560.061.059	14.500.873.607
	107.797.859.949	95.684.953.844

26. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	76.923.630.956	63.137.057.674
Chi phí phạt chậm thanh toán	14.837.870.549	8.855.576.059
Khác	4.468.016.054	3.758.965.176
	96.229.517.559	75.751.598.909

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản lãi vay đã quá hạn chưa được thanh toán với số tiền 73.391.373.656 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 59.599.211.334 đồng) và khoản phạt chậm thanh toán chưa được thanh toán với số tiền 14.837.870.550 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.855.576.059 đồng) do quá hạn thanh toán phát sinh liên quan đến khoản vay từ Deutsche Investition- und Entwicklungsgesellschaft mbH (Thuyết minh số 28).

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số đầu kỳ	3.668.748.624	4.117.503.914
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	43.854.525.417	14.887.214.000
Số chi quỹ trong kỳ	(34.918.476.458)	(15.335.969.290)
Số cuối kỳ	12.604.797.583	3.668.748.624

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

28. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Giá trị ngân trong kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (i)	256.846.037.500	-	-	-	(886.112.500)	255.959.925.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (ii)	501.662.870.352	548.552.930.641	-	(609.348.785.337)	-	440.867.015.656
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (iii)	317.827.385.040	584.515.567.596	-	(534.913.498.051)	-	367.429.454.585
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	76.010.960.996	346.639.347.784	-	(363.385.658.367)	-	59.264.650.413
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (v)	-	47.540.467.360	-	-	-	47.540.467.360
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	24.462.336.767	35.187.129.987	-	(39.574.984.290)	-	20.074.482.464
Ngân hàng TMCP Á Châu (vii)	-	11.945.935.880	-	(73.158.320)	-	11.872.777.560
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova (viii)	10.420.000.000	2.850.000.000	-	(2.850.000.000)	-	10.420.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (ix)	-	12.221.814.200	-	(2.362.140.000)	(8.087.000)	9.851.587.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (x)	4.625.271.982	-	-	(4.625.271.982)	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả						
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xi)	4.413.479.196	-	367.789.895	(2.206.739.598)	-	2.574.529.493
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (xii)	820.680.000	-	341.910.000	(410.340.000)	-	752.250.000
c. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	367.789.895	-	(367.789.895)	-	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	341.910.000	-	(341.910.000)	-	-	-
	1.197.798.721.728	1.589.453.193.448	-	(1.559.750.575.945)	(894.199.500)	1.226.607.139.731

(i) Đây là khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ từ Deutsche Investition- und Entwicklungsgesellschaft mbH ("DEG") - một tổ chức tín dụng được thành lập tại Đức theo thỏa thuận vay ngày 07 tháng 10 năm 2021 với số tiền là 17.500.000 Đô la Mỹ nhằm tài trợ cho hoạt động đầu tư và mở rộng kinh doanh trung và dài hạn của Tập đoàn. Khoản vay chịu lãi suất 10,49%/năm và được thanh toán theo lịch trả nợ theo thỏa thuận cho vay với lần thanh toán sau cùng là ngày 15 tháng 6 năm 2026. Khoản vay được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm theo hợp đồng tín dụng và các phụ lục sửa đổi liên quan, bao gồm:

- Thế chấp cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va để bảo đảm cho DEG theo Hợp đồng Cầm cố Cổ phiếu NVL. Theo đó, số lượng cổ phiếu được cầm cố cho DEG phải luôn đủ để đáp ứng Tỷ lệ bao phủ Tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm. Các cổ phiếu này phải được lưu giữ trong một tài khoản chứng khoán tại Việt Nam do một tổ chức lưu ký quản lý theo thỏa thuận lưu ký và các tổ chức cũng như thỏa thuận lưu ký đó phải được DEG chấp thuận;
- 35% giá trị Cổ phần tại Tập đoàn do các cổ đông lớn sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp được thế chấp cho DEG;
- Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh thanh toán vô điều kiện từ hai công ty con là Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET và Công ty Cổ phần Anova Farm và bảo lãnh thanh toán đối với toàn bộ dư nợ vay do Công ty Cổ phần NovaGroup phát hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay đã quá hạn chưa được thanh toán với số tiền 9.737.500 Đô la Mỹ, tương đương 255.959.925.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.737.500 Đô la Mỹ, tương đương 256.846.037.500 đồng). Tập đoàn hiện đang trong quá trình đàm phán với bên cho vay về việc gia hạn thời hạn khoản vay và cơ cấu lại lịch thanh toán, dự kiến kéo dài đến ngày 31 tháng 3 năm 2029. Đồng thời, Tập đoàn cũng đang trao đổi với bên cho vay về các nội dung liên quan đến tài sản bảo đảm nhằm hỗ trợ quá trình tái cơ cấu khoản vay này.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch bao gồm:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch theo Hợp đồng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT681-AVF với hạn mức 500.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất từ 6,8% đến 7,8%/năm, thời hạn vay tối đa 06 tháng cho từng khoản nhận nợ. Tài sản bảo đảm gồm:

- Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và các công trình gắn liền với đất thuộc dự án "Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản" tọa lạc tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 77 tại xã Dầu Giây, thành phố Đồng Nai;
- Tài Sản Gắn Liền Với Đất là các công trình hình thành trong tương lai thuộc dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi" tọa lạc tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 08 xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên và thửa đất số 339, tờ bản đồ số 02 xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên;
- Tài sản bảo đảm gồm toàn bộ đàn heo hiện có và hình thành trong tương lai của Tập đoàn (heo nái, heo nọc, heo hậu bị và heo thương phẩm) tại các trang trại Phú Giáo 2, Cát Tiên, Quảng Sơn, Tuy Đức, Dầu Tiếng và các trang trại khác thuộc quyền quản lý, sử dụng hoặc thuê của Tập đoàn; đồng thời bao gồm các quyền bảo hiểm, quyền đòi nợ và quyền tài sản phát sinh liên quan đến các vật nuôi này;
- Tài sản bảo đảm gồm toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi tại nhà máy Hưng Yên, bao gồm robot đóng bao tự động, hệ thống điện và điều khiển SCADA, hệ thống PCCC, cần xe tải, lò hơi, silo chứa nguyên liệu, máy nghiền, máy ép viên, máy ép đùn, máy trộn, hệ thống khí nén cùng các thiết bị, dây chuyền và tài sản phụ trợ liên quan; đồng thời bao gồm các quyền bảo hiểm, quyền lợi và quyền tài sản phát sinh từ các tài sản trên.

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Biotech Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch theo Hợp đồng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT681-BIOTECH với hạn mức 20.000.000.000 đồng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất từ 6,5% đến 8,1%/năm, thời hạn vay tối đa 4 tháng. Khoản vay được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri và được bảo đảm bằng tài sản thuộc sở hữu của bên bảo lãnh.

- Khoản vay của Công ty TNHH Thành Nhơn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch theo Hợp đồng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT081-TN với hạn mức 70.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng từ 6,5% đến 7,7%/năm, thời hạn vay tối đa 5 tháng cho từng khoản nhận nợ. Khoản vay được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri và được bảo đảm bằng tài sản thuộc sở hữu của bên bảo lãnh.

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Sài Gòn VET tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch theo Hợp đồng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT681-AVP với hạn mức 20.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất từ 7,0% đến 8,0%/năm, thời hạn vay 6 tháng cho từng khoản nhận nợ. Tài sản bảo đảm gồm hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu phát sinh từ hoạt động bán hàng, và cung cấp dịch vụ được hình thành từ vốn vay ngân hàng.

(iii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn bao gồm:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo Hợp đồng số 018/020/25/1064-CV với hạn mức 400.000.000.000 đồng nhằm tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất từ 7% đến 8,5%/năm, và thời hạn vay tối đa 6 tháng cho từng khoản nhận nợ. Tài sản bảo đảm gồm:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 02 và số 03, tờ bản đồ số 4, xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh);
- Hệ thống lò hơi đốt trấu ghi xích tự động, hệ thống phòng cháy chữa cháy và kiểm thu sét kho I, cùng dây chuyền thức ăn gia súc mở rộng;
- Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 594, tờ bản đồ số 1, xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh);
- Toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hình thành từ khoản cấp tín dụng của ngân hàng;
- Toàn bộ quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng thương mại (các khoản phải thu) hình thành từ khoản cấp tín dụng của ngân hàng. Ngoài ra, nghĩa vụ vay được bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri đối với toàn bộ nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, phí và các nghĩa vụ liên quan khác) với giá trị bảo lãnh tối thiểu 400.000.000.000 đồng.

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Sài Gòn VET tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo Hợp đồng số 018/020/25/0183-CV với hạn mức 20.000.000.000 đồng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất từ 7,0% đến 9,1%/năm, và thời hạn vay 6 tháng cho từng khoản nhận nợ. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh.

(iv) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh bao gồm:

- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 017/2026-HĐCVHM/NHCT947-3700471585 với hạn mức 40.000.000.000 đồng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất từ 5,3% đến 7,1%/năm, và thời hạn vay 6 tháng cho từng khoản nhận nợ và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và bất động sản tại Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

- Khoản vay của Công ty TNHH Thành Nhơn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 1/2306508/26-ĐN1/N-HM/01 với hạn mức 70.000.000.000 đồng nhằm tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất từ 5,5% đến 8,3%/năm và thời hạn vay 4 tháng cho từng khoản nhận nợ. Khoản vay được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri và được bảo đảm bằng tài sản thuộc sở hữu của bên bảo lãnh.

(v) Vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn bao gồm:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Biotech Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng số 400079.26.201.43930561.TD với hạn mức 20.000.000.000 đồng nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm thú y, vắc xin thú y và hóa chất dùng trong thú y. Lãi suất 8,2%/năm, và thời hạn vay tối đa 6 tháng cho từng khoản nhận nợ. Khoản vay được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri và được bảo đảm bằng tài sản thuộc sở hữu của bên bảo lãnh.

- Khoản vay của Công ty TNHH Thành Nhơn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng số 376485.26.201.42047065.TD với hạn mức 40.000.000.000 đồng phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại nguyên liệu, hóa chất cho ngành thú y, thức ăn chăn nuôi và thủy sản. Lãi suất từ 8,2% đến 8,5%/năm, và thời hạn vay tối đa 4 tháng cho từng khoản nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án được MB tài trợ.

(vi) Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01.300272558/2025-HDCVHM/NHCT900-XUXIFARM với hạn mức 40.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2025-2026. Lãi suất 9,0%/năm, và thời hạn vay tối đa 5 tháng cho từng khoản nhận nợ.

(vii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Quốc tế tại Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) theo Hợp đồng cấp tín dụng số MPH.DN.2618.170326 với số tiền vay 24.500.000.000 đồng, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được thực hiện theo phương thức cho vay từng lần, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay đầu tiên, trong đó thời hạn của từng kế ước nhận nợ tối đa 6 tháng. Lãi suất vay được thỏa thuận theo từng kế ước nhận nợ cụ thể phù hợp với quy định của ACB. Tài sản bảo đảm là số dư tài khoản thanh toán không kỳ hạn 1.000.000 Đô la Mỹ tại ACB, có giá trị quy đổi khoảng 26.100.000.000 đồng, thuộc sở hữu của Tập đoàn.

(viii) Khoản vay tín chấp của Công ty TNHH Asian Pacifico tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova với thời hạn vay là 2 năm và được giá hạn với lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

(ix) Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức theo Hợp đồng số 017/2026-HĐCVHM/NHCT947-3700471585 với hạn mức 40.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất 4,5%/năm, thời hạn vay tối đa 6 tháng cho từng khoản nhận nợ. Tài sản bảo đảm cho khoản vay bao gồm toàn bộ hàng tồn kho của Tập đoàn (nguyên liệu, thành phẩm, hàng hóa đang lưu kho, hàng đang đi đường, hàng gửi tại đại lý và hàng hình thành trong tương lai) tại kho và các địa điểm lưu trữ khác thuộc quyền quản lý của Tập đoàn. Ngoài ra, tài sản bảo đảm còn bao gồm các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm liên quan đến hàng hóa và các quyền tài sản, khoản phải thu và khoản bồi thường hoặc các quyền lợi kinh tế phát sinh từ các tài sản thế chấp này.

(x) Khoản vay của Công ty Cổ phần Biotech Việt Nam tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng số SHBVN/CMC/222021/HDTD/BIOTECH/PL03 với hạn mức 640.000 Đô la Mỹ nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất 5,4%/năm và thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri và được bảo đảm bằng tài sản thuộc sở hữu của bên bảo lãnh. Khoản vay đã tất toán trong năm.

(xi) Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để thuê máy móc thiết bị với thời hạn thuê 48 tháng. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản sau khi hết thời hạn thuê được quy định theo từng hợp đồng.

(xii) Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để thuê máy móc thiết bị với thời hạn thuê 36 tháng. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết thời hạn thuê được quy định theo từng hợp đồng.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày tại) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước (Trình bày lại)	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	71.988.693.710	146.904.061.767	53.295.638.037	1.892.858.273.961
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	124.608.025.795	7.233.366.014	131.841.391.809
Trích lập các quỹ	-	-	-	513.591.630	(13.486.433.014)	(1.914.372.616)	(14.887.214.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	(10.660.604.952)	(10.660.604.952)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	134.271.392	(45.813)	134.225.579
Số dư cuối kỳ trước (Trình bày lại)	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	72.502.285.340	258.159.925.940	47.953.980.670	1.999.286.072.397
Số dư đầu kỳ này (Trình bày lại)	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	72.502.285.340	285.121.863.387	62.626.594.582	2.040.920.623.756
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	82.671.394.164	16.804.505.263	99.475.899.427
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	929.375.304	(40.853.121.657)	(3.930.779.064)	(43.854.525.417)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	(18.772.634.933)	(18.772.634.933)
Tặng do mua công ty con	-	-	-	-	-	3.753.091.370	3.753.091.370
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(42.886.945)	1.468.193.565	1.425.306.620
Số dư cuối kỳ này	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	73.431.660.644	326.897.248.949	61.948.970.783	2.082.947.760.823

(*) Số trích lập các quỹ trong kỳ được trình bày như sau:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/2026/NQ/ĐHĐCĐ-NCG ngày 29 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 7.746.148.871 đồng;
- Ngày 09 tháng 4 năm 2026, Hội đồng Thành viên Công ty Liên doanh TNHH Anova đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025. Theo đó, lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán là 54.349.432.997 đồng; sau khi trích Quỹ đầu tư phát triển là 1.630.482.990 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 9.131.819.000 đồng, số lợi nhuận được chia cho các thành viên góp vốn là 43.587.131.007 đồng theo tỷ lệ vốn góp;
- Ngày 28 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Anova Biotech đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025. Theo đó, lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán là 14.475.962.315 đồng; sau khi tạm ứng cổ tức trong năm 2025 số tiền 3.603.554.198 đồng và trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 2.048.447.000 đồng, số cổ tức còn phải trả cho các cổ đông là 8.823.961.117 đồng. Khoản cổ tức này được thực hiện chi trả trong 03 tháng từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- Ngày 16 tháng 01 năm 2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đã ban hành Thông báo số 03/2026-TB-NCG về việc tạm tính tiền thưởng hiệu quả năm 2025 cho Công ty Cổ phần Anova Feed. Theo đó, căn cứ trên kết quả thực hiện KPI năm 2025 đạt 101,95%, số tiền thưởng hiệu quả năm 2025 được tạm tính là 24.928.110.546 đồng.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.784.325	119.784.325
Cổ phiếu phổ thông	119.784.325	119.784.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	119.784.325
Cổ phiếu phổ thông	119.784.325	119.784.325

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.197.843.250.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Vốn đã góp</u>			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	785.873.850.000	65,61	785.873.850.000	65,61
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	164.389.210.000	13,72	164.389.210.000	13,72
Cổ đông khác	247.580.190.000	20,67	247.580.190.000	20,67
	1.197.843.250.000	100,00	1.197.843.250.000	100,00

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 07/2026/NQ/ĐHĐCĐ-NCG ngày 29 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc hủy kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") năm 2025 đã được phê duyệt trước đó. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch phát hành ESOP năm 2026 với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá tối đa bằng 5% tổng số cổ phần đang lưu hành của Tập đoàn tại thời điểm phát hành. Đối tượng được chào bán bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị và người lao động theo danh sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Thời gian thực hiện chậm nhất đến Quý II năm 2027.

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu trong nước, Tập đoàn trình bày thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sức khỏe vật nuôi: Sản xuất, mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản;
- Lĩnh vực thức ăn chăn nuôi và trang trại: Sản xuất, thương mại thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và chăn nuôi trang trại, nuôi và kinh doanh heo thương phẩm;
- Lĩnh vực thực phẩm: Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày như sau:

002-
NH
TNH
ÁN
TE
M
HI M

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Kỳ trước:

Chi tiêu	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi, trang trại VND	Thực phẩm VND	Các lĩnh vực khác VND	Các khoản loại trừ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	431.065.524.141	1.626.671.046.114	195.639.139.661	584.410.462	-	2.253.960.120.378
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	79.913.936.232	111.634.770	579.783.171	11.422.510.088	(92.027.864.261)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	510.979.460.373	1.626.782.680.884	196.218.922.832	12.006.920.550	(92.027.864.261)	2.253.960.120.378
Giá vốn bộ phận	407.210.166.407	1.382.379.614.750	128.223.266.839	3.147.860.716	(86.381.830.700)	1.834.579.078.012
Lợi nhuận gộp	103.769.293.966	244.403.066.134	67.995.655.993	8.859.059.834	(5.646.033.561)	419.381.042.366
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						246.344.627.053
Doanh thu hoạt động tài chính						6.752.355.859
Chi phí tài chính						50.965.875.120
Lãi công ty liên doanh, liên kết	13.151.992.340					13.151.992.340
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						141.974.888.392
Thu nhập khác						1.020.464.573
Chi phí khác						264.161.988
Lợi nhuận trước thuế						142.731.190.977
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						12.780.644.366
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(1.890.845.198)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						131.841.391.809



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Kỳ này:

Chỉ tiêu	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi, trang trại VND	Thực phẩm VND	Các lĩnh vực khác VND	Các khoản loại trừ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	666.779.185.222	1.769.690.525.912	242.152.233.021	229.057.888	-	2.678.851.002.043
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	116.920.468.565	323.725.200	2.042.316.400	9.197.748.631	(128.484.258.796)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	783.699.653.787	1.770.014.251.112	244.194.549.421	9.426.806.519	(128.484.258.796)	2.678.851.002.043
Giá vốn bộ phận	639.058.776.497	1.542.683.615.585	151.092.357.114	4.030.336.741	(114.006.289.146)	2.222.858.796.791
Lợi nhuận gộp	144.640.877.290	227.330.635.527	93.102.192.307	5.396.469.778	(14.477.969.650)	455.992.205.252
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						284.182.419.429
Doanh thu hoạt động tài chính						10.794.501.642
Chi phí tài chính						64.068.326.883
Lãi công ty liên doanh, liên kết	11.551.444.705					11.551.444.705
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						130.087.405.287
Thu nhập khác						2.151.551.586
Chi phí khác						1.013.216.316
Lợi nhuận trước thuế						131.225.740.557
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						33.212.498.741
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(1.462.657.611)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						99.475.899.427

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư đầu kỳ:

Chỉ tiêu	Sức khỏe vật nuôi	Thức ăn chăn nuôi, trang trại	Thực phẩm	Các khoản loại trừ	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	851.894.463.086	2.052.891.539.777	1.091.693.304.290	(2.132.410.165.836)	1.864.069.141.317
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	1.899.843.029.280
Tổng tài sản					3.763.912.170.597
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	278.805.235.242	943.175.698.263	181.710.490.199	(13.544.513.138)	1.390.146.910.566
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	332.844.636.275
Tổng nợ phải trả					1.722.991.546.841

Số dư cuối kỳ:

Chỉ tiêu	Sức khỏe vật nuôi	Thức ăn chăn nuôi, trang trại	Thực phẩm	Các khoản loại trừ	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	962.240.775.461	2.206.616.933.786	1.101.362.782.944	(2.131.565.280.914)	2.138.655.211.277
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	1.913.388.057.551
Tổng tài sản					4.052.043.268.828
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	402.111.422.717	1.031.750.949.869	336.140.619.304	(152.198.156.119)	1.617.804.835.771
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	351.290.672.234
Tổng nợ phải trả					1.969.095.508.005

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	1.411.289,64	839.532,49

Lãi cho vay không được ghi nhận:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Anova (*)	79.529.804.994	46.399.597.488

(*) Đây là khoản lãi phát sinh từ các hợp đồng cho vay đối với Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Anova. Công ty không ghi nhận khoản lãi này do khoản nợ gốc liên quan được đánh giá là nợ khó đòi.

Tài sản thuê ngoài:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	175.337.564.070	165.762.415.180
Từ 2 năm đến 5 năm	690.847.911.395	656.339.196.254
Trên 5 năm	917.248.290.230	990.036.751.166
	1.783.433.765.695	1.812.138.362.600

Các khoản tiền thuê chủ yếu liên quan đến việc thuê trang trại phục vụ hoạt động chăn nuôi, với thời hạn hợp đồng thuê trung bình từ 33 đến 49 năm.

32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm	2.121.862.644.776	2.016.677.124.923
Doanh thu bán hàng hóa	770.392.419.464	417.936.457.644
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.460.595.188	2.824.101.975
Doanh thu khác	54.443.489	-
	2.895.770.102.917	2.437.437.684.542
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	210.108.916.242	181.006.007.236
Hàng bán bị trả lại	4.853.325.856	2.464.950.728
Giảm giá hàng bán	1.956.858.776	6.606.200
	216.919.100.874	183.477.564.164

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	648.875.823.735	354.048.628.876
Giá vốn sản phẩm đã bán	1.571.287.489.204	1.479.080.664.033
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.848.770.456	1.449.785.103
Giá vốn khác	846.713.396	-
	2.222.858.796.791	1.834.579.078.012

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.771.470.748.124	1.555.038.319.218
Chi phí nhân công	215.478.202.628	189.677.080.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.803.415.039	47.765.577.196
Chi phí dự phòng	30.579.024.695	1.162.209.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.019.829.274	169.434.161.205
Chi phí khác bằng tiền	78.512.183.024	104.329.685.291
	2.319.863.402.784	2.067.407.033.341

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lãi tiền gửi	4.084.022.447	422.559.597
Lãi cho vay	2.884.969.993	4.630.944.672
Chiết khấu thanh toán	636.338.825	440.032.548
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.527.708.892	1.257.560.995
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.661.461.485	-
Khác	-	1.258.047
	10.794.501.642	6.752.355.859

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	44.128.630.233	35.821.666.389
Phạt lãi chậm trả nợ gốc, lãi vay	5.865.817.800	3.043.276.709
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	11.834.481.789	(26.234.470)
Chiết khấu thanh toán	1.057.850.853	1.315.164.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.181.546.208	4.152.207.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.659.793.990
	64.068.326.883	50.965.875.120

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	68.907.572.275	50.634.627.005
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	49.168.935.294	44.884.765.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.098.150.267	974.886.357
Chi phí thuê	10.254.254.408	7.012.390.937
Chi phí vận chuyển	6.639.475.725	11.763.340.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.382.900.784	6.526.009.376
Chi phí bằng tiền khác	28.681.139.518	21.648.817.865
	170.132.428.271	143.444.837.834

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	56.886.960.728	51.324.309.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.665.952.616	10.342.162.662
Chi phí dự phòng	18.296.089.658	14.678.881.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.125.863.721	3.076.637.609
Lợi thế thương mại phân bổ	5.873.356.309	5.430.801.270
Khác	9.201.768.126	18.046.997.227
	114.049.991.158	102.899.789.219

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	33.063.879.623	12.780.644.366
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	148.619.118	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.212.498.741	12.780.644.366

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	131.225.740.557	142.731.190.977
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	135.033.334	760.482.798
- Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	135.033.334	760.482.798
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	106.847.895.173	82.780.022.785
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.409.012.602	2.114.422.851
- Các khoản chênh lệch tạm thời	104.438.882.571	80.665.599.934
Thu nhập được miễn thuế	(64.082.485.589)	(35.615.601.415)
Chuyển lỗ	(17.894.129.078)	(125.801.614.177)
Lỗ do các công ty con	17.894.129.078	10.889.592.934
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	173.856.116.807	74.223.108.306
Thu nhập chịu thuế suất 15%	34.146.874.764	20.002.456.474
Thu nhập chịu thuế suất 17%	-	35.461.815.735
Thu nhập chịu thuế suất 20%	139.709.242.043	18.758.836.097
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33.063.879.623	12.780.644.366

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty con trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty Cổ phần Anova Feed - Trụ sở chính được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi với thuế suất ưu đãi 17%. Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Hưng Yên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong bốn năm tiếp theo.

Công ty Liên doanh TNHH Anova theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9804265147 ngày 23 tháng 3 năm 2020 do Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam - Singapore cấp. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất các chất bổ sung cho thức ăn chăn nuôi và thủy sản với thuế suất 15% hàng năm. Công ty được miễn thuế trong hai năm kể từ khi kinh doanh có lãi.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	82.671.394.164	124.608.025.795
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	18.785.002.677	28.314.051.333
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	63.886.391.487	96.293.974.462
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	119.784.325	119.784.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	533	804

(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ kế toán như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 23%, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2025 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Tập đoàn chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2026.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc xác định số thực tế trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025, cũng như các điều chỉnh hồi tố đối với Báo cáo tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã làm thay đổi lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn	149.051.373.262	(24.443.347.467)	124.608.025.795
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	28.314.051.333	28.314.051.333
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	149.051.373.262	(52.757.398.800)	96.293.974.462
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	119.784.325	-	119.784.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.244	(440)	804

Trong kỳ, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	Cổ đông
Ông Bùi Phan Phú Lộc	Người thân trong gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần thuốc Thú y Trung ương Vet Va Co	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Global Membership (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Big Ben Holiday)	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần NovaGroup	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Blue Ivy	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Philviet Agricultural	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt từ ngày 24 tháng 2 năm 2026

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	26.357.892.089	17.559.687.397
Chi hộ		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	270.000.000	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	24.114.444.772	23.740.688.788
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	670.846.876	704.690.353
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	8.044.394.384	7.062.231.806
	8.715.241.260	7.766.922.159
Đặt cọc		
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	18.797.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	13.909.085.216	13.909.085.216
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	7.738.209.784	7.557.432.935
	21.647.295.000	21.466.518.151
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	283.492.793.195	286.492.793.195
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	6.094.505.965	4.747.469.350
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	167.320.154	116.199.554
	289.754.619.314	291.356.462.099

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Global Membership	20.230.718.184	20.230.718.184
Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	132.000.000.000	132.000.000.000
Phải thu khác		
Công ty TNHH Blue Ivy	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	24.114.444.772	-
Bùi Phan Phú Lộc	43.743.000.000	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	11.183.809.676	10.913.809.676
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	39.297.000.000	20.500.000.000
	138.338.254.448	51.413.809.676
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	130.620.732	-
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	1.160.668.485	1.223.158.168
	1.291.289.217	1.223.158.168
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		
Công ty Philviet Agricultural	28.621.685.309	11.186.832.906

Thủ lao, lương và các khoản thu nhập khác lần lượt của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên	-	90.000.000
Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên	90.000.000	-
Trần Thu Hằng	Thành viên độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (bổ nhiệm ngày 29/6/2026)	-	-
Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (miễn nhiệm ngày 29/6/2026)	90.000.000	90.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23/01/2026)	1.973.428.692	-
Trần Mạnh Hào	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/01/2026)	885.759.000	-
Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/8/2025)	-	2.221.500.000
Đặng Ngọc Khánh Vân	Phó TGD Điều hành và Quản trị hệ thống (miễn nhiệm ngày 01/12/2025)	-	109.528.571
Đỗ Thị Mỹ Nhung	Kế toán trưởng	491.232.000	364.120.000
		3.650.419.692	2.995.148.571

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 42.337.914.813 đồng (kỳ trước: 14.743.622.665 đồng), là số lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay và cổ tức đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 120.602.628.744 đồng (kỳ trước: 83.398.908.569 đồng), là số lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Quốc tế ("IFI"). Theo đó, toàn bộ các khoản mục tài sản và nợ phải trả của IFI tại ngày mua đã được phân ánh và điều chỉnh tương ứng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ. Giá trị trình bày tại Chỉ tiêu số 25 - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là dòng tiền thuần chi ra cho giao dịch mua IFI, được xác định bằng giá trị khoản thanh toán để mua IFI trừ đi số dư tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của IFI tại ngày mua.

43. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC/KỶ TRƯỚC

Một số số liệu so sánh của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh hồi tố để sửa chữa sai sót kế toán trọng yếu phát sinh của các kỳ trước, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo (Sau khi phân loại theo Thông tư 43)	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Ghi chú
Thay đổi trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:					
TÀI SẢN					
TÀI SẢN NGẮN HẠN					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	751.987.871.916	(62.731.217.750)	689.256.654.166	[1]
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(510.757.839.070)	(6.867.202.224)	(517.625.041.294)	[3] + [2] + [7]
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	670.153.768.441	10.773.631.460	680.927.399.901	[2]
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	134.592.863.540	20.230.718.184	154.823.581.724	[2]
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn	136	(15.492.102.862)	(32.985.704.724)	(48.477.807.586)	[2] + [7]
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	-	16.935.886.364	16.935.886.364	[2] + [5]
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	87.387.406.906	(41.012.389.819)	46.375.017.087	[2]
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	89.851.267.817	(34.876.812.334)	54.974.455.483	[3]
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	(2.658.295.841)	(34.592.500.000)	(37.250.795.841)	[4]
NỢ PHẢI TRẢ					
NỢ NGẮN HẠN					
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27.681.760.092	(2.102.983.040)	25.578.777.052	[2]
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	84.911.322.384	10.773.631.460	95.684.953.844	[2]
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	1.742.802.231	(1.742.802.231)	-	[5]
NỢ DÀI HẠN					
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	117.243.207.826	(84.589.155.081)	32.654.052.745	[6]

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo (Sau khi phân loại theo Thông tư 43)	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Ghi chú
VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	401.801.771.790	(116.679.908.403)	285.121.863.387	[1]+[2]+[3]+[4]+[7]
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a	208.801.279.908	(61.897.218.141)	146.904.061.767	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	420b	193.000.491.882	(54.782.690.262)	138.217.801.620	
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	33.410.968.131	29.215.626.451	62.626.594.582	[8]
Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.084.456.306	(15.332.100.447)	6.752.355.859	[1]
Chi phí tài chính	23	50.992.109.590	(26.234.470)	50.965.875.120	[3]+[4]
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	89.383.117.495	13.516.671.724	102.899.789.219	[2]+[7]
Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	27	9.628.518.879	3.523.473.461	13.151.992.340	[4]
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	168.030.255.217	(25.299.064.240)	142.731.190.977	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	124.774.963.667	(25.299.064.240)	99.475.899.427	
Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	168.030.255.217	(25.299.064.240)	142.731.190.977	
Điều chỉnh cho các khoản:					
Các khoản dự phòng	03	274.026.388	13.490.437.254	13.764.463.642	[1]+[3]+[7]
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(30.014.123.595)	11.808.626.986	(18.205.496.609)	[1]
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	210.220.663.677	25.299.064.240	235.519.727.917	



- [1] Điều chỉnh hoàn nhập ghi nhận lãi cho vay tương ứng với nợ gốc quá hạn được lập dự phòng
- [2] Phân loại lại để phù hợp với bản chất của khoản mục
- [3] Điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính dài hạn dựa theo kết quả kinh doanh của công ty nhận đầu tư
- [4] Điều chỉnh đầu tư vào liên doanh, liên kết theo tài sản thuần
- [5] Điều chỉnh ghi nhận theo tài sản thuần
- [6] Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các nghiệp vụ thoái vốn công ty con
- [7] Điều chỉnh liên quan đến dự phòng các khoản công nợ và đầu tư quá hạn
- [8] Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận giữ lại phù hợp với tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát.

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2026/NQ/HĐQT-NCG ngày 25 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chấp nhận bảo lãnh cho các nghĩa vụ phát sinh của khoản cấp tín dụng từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn đối với Công ty Cổ phần Anova Feed với số tiền cấp tín dụng 100.000.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi. Thời hạn nhận cấp tín dụng đến ngày 09 tháng 7 năm 2027. Theo đó, Tập đoàn đồng ý sử dụng mọi tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Tập đoàn để đảm bảo cho việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần Anova Feed liên quan đến khoản vay này.

Tập đoàn đã có ký các Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần, chi tiết như sau:

- Ngày 20 tháng 8 năm 2026, Công ty TNHH Blue Ivy và Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2026-HĐCNCP-BLUE IVY-SGV để nhận chuyển nhượng 2.479.504 cổ phần phổ thông, tương đương 99,98% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cưng cang Anova, với giá trị 134.619.710.672 đồng, và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/2026-HĐCNCP-BLUE IVY-SGV để nhận chuyển nhượng 9.999.800 cổ phần phổ thông, tương đương 99,998% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Baiza Nest, với giá trị 99.998.000.000 đồng;

- Ngày 18 tháng 9 năm 2026, Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution và Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/2026-HĐCNCP-NVD-XXF và Biên bản cần trừ công nợ cùng ngày. Theo đó, Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm 75,991% tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Amazon Việt với giá chuyển nhượng là 254.347.652.000 đồng. Giá chuyển nhượng được thanh toán bằng hình thức cần trừ với khoản công nợ mà Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution đang phải trả cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm.



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiểm
Người lập biểu



Nguyễn Hiếu Liêm
Chủ tịch HĐQT kiểm
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 02 tháng 10 năm 2026